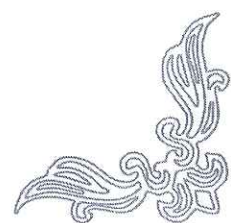
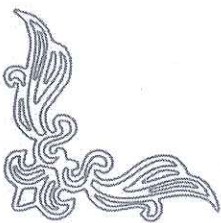




**Tập đoàn dệt may Việt Nam**  
**Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ III NĂM 2021**  
**(Hợp nhất)**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(Hợp nhất)***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)*

Thời điểm 30/09/2021

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>430.566.276.890</b>	<b>399.041.479.712</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> (110=111+112)	<b>110</b>		<b>45.648.053.832</b>	<b>19.298.315.675</b>
1. Tiền	111	V.01	45.648.053.832	19.298.315.675
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> (120=121+122+123)	<b>120</b>		<b>9.700.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.700.000.000	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> (130 = 131 + ...+136+137+ 139)	<b>130</b>		<b>210.320.751.195</b>	<b>209.498.756.648</b>
1. Phải thu khách hàng	131		188.766.504.177	202.645.779.157
2. Trả trước cho người bán	132		27.069.030.433	6.033.512.761
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.000.000.000	6.500.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	1.711.432.825	4.464.623.090
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.226.216.240)	(10.145.158.360)
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>		<b>155.077.399.164</b>	<b>157.800.774.971</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	156.315.948.372	159.072.818.763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.238.549.208)	(1.272.043.792)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b> (150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)	<b>150</b>		<b>9.820.072.699</b>	<b>7.443.632.418</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.721.719.258	3.005.975.098
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.080.184.228	4.317.831.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	18.169.213	119.825.941
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>698.840.212.624</b>	<b>729.302.873.152</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b> (210 = 211 +...+216+ 219)	<b>210</b>		<b>744.535.138</b>	<b>7.461.807.506</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3.944.535.138	9.461.807.506
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3.200.000.000)	(2.000.000.000)
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>605.509.259.592</b>	<b>642.835.533.531</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>597.212.567.894</b>	<b>632.558.201.240</b>
- Nguyên giá	222		1.106.174.260.842	1.218.133.283.417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(508.961.692.948)	(585.575.082.177)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	<b>8.028.941.698</b>	<b>9.962.332.291</b>
- Nguyên giá	225		14.580.151.169	14.580.151.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.551.209.471)	(4.617.818.878)
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>267.750.000</b>	<b>315.000.000</b>
- Nguyên giá	228		698.000.000	698.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(430.250.000)	(383.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>7.476.619.775</b>	<b>8.059.395.189</b>
- Nguyên giá	231		17.955.138.931	17.955.138.931
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.478.519.156)	(9.895.743.742)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)</b>	<b>240</b>		<b>17.957.619.647</b>	<b>18.461.496.771</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.957.619.647	18.461.496.771
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b> (250 = 251 + 252 +253+254+255)	<b>250</b>		<b>57.049.166.251</b>	<b>43.476.056.838</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-



CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2021)	Số đầu kỳ (01/01/2021)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.348.555.000	1.348.555.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.200.000.000	4.400.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)</b>	<b>260</b>		<b>10.103.012.221</b>	<b>9.008.583.317</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.059.301.736	8.790.942.477
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	43.710.485	217.640.840
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.129.406.489.514</b>	<b>1.128.344.352.864</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>847.966.711.367</b>	<b>923.626.902.661</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)</b>	<b>310</b>		<b>464.641.062.086</b>	<b>489.969.027.362</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		108.714.144.886	77.505.517.154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.208.825.181	2.767.110.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	19.959.286.105	1.473.518.475
4. Phải trả người lao động	314		15.106.574.612	13.526.604.721
5. Chi phí phải trả	315	V.17	1.247.763.210	2.784.561.968
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.876.334.882
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	15.610.164.986	5.118.936.060
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		289.587.353.781	382.935.401.653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		68.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.138.949.325	1.981.041.829
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)</b>	<b>330</b>		<b>383.325.649.281</b>	<b>433.657.875.299</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		796.656.282	10.251.747.659
7. Phải trả dài hạn khác	337		6.331.923.822	6.331.923.822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	376.197.069.177	416.789.635.790
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	-	284.568.028
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>281.439.778.147</b>	<b>204.717.450.203</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>281.439.778.147</b>	<b>204.717.450.203</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.000.000.000	136.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29.112.000)	(12.175.488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.688.670.784	68.047.855.709
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.137.811.271	(11.359.713.615)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.209.651.827	(12.056.188.656)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.928.159.444	696.475.041
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.642.408.092	12.041.483.597
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.129.406.489.514</b>	<b>1.128.344.352.864</b>

Nam Định, ngày 20 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN PHƯƠNG LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ NGỌC TUẤN



NGUYỄN VĂN MIẾNG



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (HỢP NHẤT)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 3 Năm 2021

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 3		Năm	
				Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Lũy kế 9 tháng Năm 2021	Lũy kế 9 tháng Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	342.718.722.843	255.824.387.909	973.240.173.744	835.401.931.386
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		342.718.722.843	255.824.387.909	973.240.173.744	835.401.931.386
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	293.771.118.365	239.193.108.255	847.395.508.880	782.513.980.770
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48.947.604.478	16.631.279.654	125.844.664.864	52.887.950.616
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.564.119.876	1.734.159.575	18.210.509.231	10.760.895.103
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	10.869.790.100	13.660.237.248	35.491.858.615	47.811.409.017
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.621.619.794	9.415.679.579	30.768.895.408	37.090.372.927
9	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.310.574.354	(1.926.542.353)	9.713.548.458	3.565.821.071
10	Chi phí bán hàng	25		5.535.862.359	3.168.029.640	13.544.861.440	8.846.198.339
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.453.067.567	6.766.171.279	26.497.551.581	22.309.711.975
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		30.963.578.682	(7.155.541.291)	78.234.450.917	(11.752.652.541)
13	Thu nhập khác	31		216.096.771	84.352.374	839.809.259	480.627.313
14	Chi phí khác	32		51.715.626	322.257.654	137.188.207	393.609.559
15	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		164.381.145	(237.905.280)	702.621.052	87.017.754
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		31.127.959.827	(7.393.446.571)	78.937.071.969	(11.665.634.787)
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	5.856.473.744	2.505.209	12.636.022.470	143.086.714
18	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	(15.353.193)	122.787.436	62.641.571	101.454.979
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.286.839.276	(7.518.739.216)	66.238.407.928	(11.910.176.480)
20	Phân bổ cho:			-			
21	Cổ đông của công ty mẹ	61	VI.30	24.721.682.341	(13.221.894.167)	64.928.159.444	(12.525.419.126)
22	Cổ đông không kiểm soát	62	VI.30	565.156.935	5.703.154.951	1.310.248.484	615.242.646
23	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.818	(972)	4.774	-921

NGƯỜI LẬP BIỂU

*(Chữ ký)*

TRẦN PHƯƠNG LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Chữ ký)*

VŨ NGỌC TUẤN

Nam Định, ngày 20 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

*(Chữ ký)*

NGUYỄN VĂN MIẾNG



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (HỢP NHẤT)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 3 Năm 2021

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 3		Năm	
				Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Lũy kế 9 tháng Năm 2021	Lũy kế 9 tháng Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	342.718.722.843	255.824.387.909	973.240.173.744	855.401.931.386
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		342.718.722.843	255.824.387.909	973.240.173.744	855.401.931.386
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	293.771.118.365	239.193.108.255	847.395.508.880	782.513.980.770
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48.947.604.478	16.631.279.654	125.844.664.864	52.887.950.616
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.564.119.876	1.734.159.575	18.210.509.231	10.760.895.103
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	10.869.790.100	13.660.237.248	35.491.858.615	47.811.409.017
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	23		9.621.619.794	9.415.679.579	30.768.895.408	37.090.372.927
9	Chi phí bán hàng	24		1.310.574.354	(1.926.542.353)	9.713.548.458	3.565.821.071
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.535.862.359	3.168.029.640	13.544.861.440	8.846.198.339
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		30.963.578.682	(7.155.541.291)	78.234.450.917	(11.752.652.541)
12	Thu nhập khác	31		216.096.771	84.352.374	859.809.259	480.627.313
13	Chi phí khác	32		51.715.626	322.257.654	137.188.207	393.609.559
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		164.381.145	(237.905.280)	702.621.052	87.017.754
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		31.127.959.827	(7.393.446.571)	78.937.071.969	(11.665.634.787)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	5.856.473.744	2.505.209	12.636.022.470	143.086.714
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	(15.353.193)	122.787.436	62.641.571	101.454.979
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		25.286.839.276	(7.518.739.216)	66.238.407.928	(11.910.176.480)
	Phân bổ cho:						
19	Cổ đông của công ty mẹ	61	VI.30	24.721.682.341	(13.221.894.167)	64.928.159.444	(12.525.419.126)
20	Cổ đông không kiểm soát	62	VI.30	565.156.935	5.703.154.951	1.310.248.484	615.242.646
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.818	(972)	4.774	-921

NGƯỜI LẬP BIỂU

*(Chữ ký)*

TRẦN PHƯƠNG LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Chữ ký)*

VŨ NGỌC TUẤN

Nam Định, ngày 20 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

DỆT MAY  
NAM ĐỊNH  
T. NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH

NGUYỄN VĂN MIẾNG







**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

30/09/2021

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc Tổng công ty
  - Tổng số các Công ty con:
  - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con
  - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:
  - Thông tin về tài cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)
  - Danh sách các công ty con được hợp nhất: Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ
 

Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53,46%	53,46%
Công ty TNHH MTV Chấn Len DM Nam Định	100,00%	100,00%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	62,58%	62,58%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt May Nam Định	52,52%	52,52%
  - Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).
  - Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
 

Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP May 1 Dệt May Nam Định	36,00%	36,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May ND	36,92%	36,92%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	36,00%	36,00%
Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	45,97%	45,97%
  - Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu
  - Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất
  - Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam) Theo tỷ giá quy định
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Theo quy định của pháp luật

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

		30/09/2021		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<i>Đơn vị tính: đồng</i>					
<b>I. Tiền</b>					
- Tiền mặt			1.419.075.982		1.284.050.788
- Tiền gửi ngân			44.228.977.850		18.014.264.887
- Tiền đang					
<b>Cộng</b>			<b>45.648.053.832</b>		<b>19.298.315.675</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>					
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>					
		30/09/2021		Đầu năm	
<b>b1) Ngắn hạn</b>		Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
- Tiền gửi có kỳ hạn			9.700.000.000		5.000.000.000
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)			3.000.000.000		6.500.000.000
<b>b2) Dài hạn</b>					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);			41.816.174.793		41.816.174.793
1 Công ty CP May 1 Dệt Nam Định			3.045.174.793		3.045.174.793
2 Công ty CP May 5 Dệt Nam Định			1.980.000.000		1.980.000.000
3 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định			23.000.000.000		23.000.000.000
4 Công ty CP Dệt - Dệt Nam Định			13.791.000.000		13.791.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);			1.348.555.000		1.348.555.000
1 Viettinbank			1.348.555.000		1.348.555.000
2 Cty CP Bông Miền Bắc					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
<b>3. Phải thu khách hàng</b>		30/09/2021		Đầu năm	
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>					
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			42.526.131.966		12.187.309.825
1 XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD.			20.814.398.658		4.076.351.244
2 Công ty TNHH Dệt may Châu Giang			8.861.108.400		



5	Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	3.899.370.675	4.686.453.694
6	Công ty TNHH Dệt may Hoàng Quân	2.887.706.703	1.975.861.947
b) Phải thu khách hàng dài hạn			
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)			
d) Khách hàng khác			
	Cộng	146.240.372.211	190.458.469.332
		188.766.504.177	202.645.779.157

4. Phải thu khác

		30/09/2021	Đầu năm
		Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		1.711.432.825	4.464.623.090
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;	428.132.830		460.132.830
- Cho mượn; tạm ứng	609.248.976		271.231.785
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác.	674.051.019		3.733.258.475
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)			
	Cộng	1.711.432.825	4.464.623.090

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

		30/09/2021	Đầu năm
		Số lượng	Giá trị
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			

6. Nợ xấu

		30/09/2021	Đầu năm
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

7. Hàng tồn kho:

		30/09/2021	Đầu năm
		Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			7.363.780.455
- Nguyên liệu, vật liệu;	49.323.240.548		84.704.139.724
- Công cụ, dụng cụ;	187.226.617		210.938.021
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	20.107.268.956		14.883.336.634
- Thành phẩm;	59.254.161.466		49.210.405.333
- Hàng hóa;	27.444.050.785		2.700.218.596
- Hàng gửi bán;			
- Hàng hóa kho bảo thuế.			

- Cộng 156.315.948.372 159.072.818.763
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
  - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
  - Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và sổ thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;
  - Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

		30/09/2021	Đầu năm
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

		30/09/2021	Đầu năm
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)			
- Mua sắm;			
- XDDB;			
1	Chi phí cho dự án đi dờ	13.578.224.486	13.578.224.486
2	XDCB khác	4.379.395.161	4.883.272.285
- Sửa chữa.			
	Cộng	17.957.619.647	18.461.496.771

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	314.666.192.565,0	847.649.958.176	52.825.703.605	2.991.429.071	-	1.218.133.283.417
- Mua trong năm			2.407.362.555			2.407.362.555
- Đầu tư XDDB	5.987.878.296	5.337.150.110		41.220.000		11.366.248.406

- Giảm khác	357.700.000	113.458.209.376				113.815.909.376
Số dư cuối kỳ	320.654.070.861	728.289.329.295	54.198.211.615	3.032.649.071		1.106.174.260.842
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	95.869.957.573	464.898.545.206	22.851.147.945	1.955.431.453		585.575.082.177
- Khấu hao trong năm	11.895.580.535	32.965.003.943	3.635.734.014	156.000.183		48.652.318.675
- Tăng khác						-
- Giảm do di dời						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	85.738.105	124.193.234.837	986.734.962			125.265.707.904
Số dư cuối kỳ	107.679.800.003	373.670.314.312	25.500.146.997	2.111.431.636		508.961.692.948
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	218.796.234.992	382.751.412.970	29.974.555.660	1.035.997.618		632.558.201.240
- Tại ngày cuối kỳ	212.974.270.858	354.619.014.983	28.698.064.618	921.217.435		597.212.567.894

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				698.000.000		698.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				698.000.000		698.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				383.000.000		383.000.000
- Khấu hao trong năm				47.250.000		47.250.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				430.250.000		430.250.000
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm				315.000.000		315.000.000
- Tại ngày cuối kỳ				267.750.000		267.750.000

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		14.580.151.169				14.580.151.169
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		14.580.151.169				14.580.151.169
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		4.617.818.878				4.617.818.878
- Khấu hao trong năm		1.933.390.593				1.933.390.593
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ		6.551.209.471				6.551.209.471
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm		9.962.332.291				9.962.332.291
- Tại ngày cuối kỳ		8.028.941.698				8.028.941.698

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	17.955.138.931			17.955.138.931
- Quyền sử dụng đất				



Giá trị hao mòn lũy kế	9.895.743.742	582.775.414		10.478.519.156
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	9.895.743.742	582.775.414		10.478.519.156
- Nhà (tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	8.059.395.189			7.476.619.775
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8.059.395.189	-	582.775.414	7.476.619.775
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	3.721.719.258	3.005.975.098
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	10.059.301.736	8.790.942.477
<b>Cộng</b>	<b>13.781.020.994</b>	<b>8.790.942.477</b>
<b>14. Tài sản khác</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>Đầu năm</b>
14.1.a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	6.098.353.441	4.437.657.320
1 Thuế GTGT được khấu trừ	6.080.184.228	4.317.831.379
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18.169.213	119.825.941
Thuế GTGT hàng NK		-
Thuế TNDN		51.073.092
Thuế TNCN	9.162.365	189.065
Thuế khác+tiền thuê đất	9.006.848	68.563.784
b) Tài sản dài hạn khác		
14.2) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
<b>Cộng</b>	<b>6.098.353.441</b>	<b>4.437.657.320</b>

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>Đầu năm</b>
	Giá trị	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	289.587.353.781	382.935.401.653
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	376.197.069.177	416.789.635.790
1 Ngân hàng SHB	147.596.787.413	172.480.687.557
2 Ngân hàng Á Châu	2.730.191.289	3.598.809.509
3 Tập đoàn	64.999.388.608	64.999.388.608
4 Ngân hàng ADB	128.442.571.758	134.255.276.720
6 Ngân hàng Quân Đội	12.651.940.667	19.822.618.992
8 Vay dài hạn tín dụng CN	9.450.000.000	9.450.000.000
9 Khác	10.326.189.442	12.182.854.404
<b>Cộng</b>	<b>665.784.422.958</b>	<b>799.725.037.443</b>

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

<b>d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>Đầu năm</b>
	Gốc	Lãi
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán		
<b>Cộng</b>		

<b>16. Phải trả người bán</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>Đầu năm</b>
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		
1 ECOM COMMODITIES PTY LTD	14.910.949.568	14.910.949.568
2 ECOM USA LLC	14.134.999.983	14.134.999.983
3 RAGHUNATH AGRO COMMODITIE	13.168.603.516	13.168.603.516
	6.237.421.262	6.237.421.262

b) Phải trả người bán dài hạn					
Cộng	108.714.144.886	108.714.144.886	-	77.505.517.154	77.505.517.154

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	731.146.602	16.078.302.164	(9.972.660.409)	6.836.788.357
2 Thuế TNCN	12.719.711	140.122.931	(137.511.912)	15.330.730
3 Thuế Tài nguyên	12.505.027	113.408.570	(112.522.008)	13.391.589
4 Thuế TNDN	143.457.165	12.533.876.286	(3.479.418.408)	9.197.915.043
5 Tiền thuê đất	32.996.853	4.956.093.560	(1.093.230.027)	3.895.860.386
6 Thuế khác				
Cộng	932.825.358	33.821.803.511	(14.795.342.764)	19.959.286.105

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN	51.073.092		(51.073.092)	
2 Thuế khác	23.620.390			9.006.848
3 Thuế TNCN	189.065			9.162.365
4 Tiền thuê đất				
5 Thuế GTGT hàng Nhập khẩu				
	74.882.547	-	(51.073.092)	18.169.213
<b>18. Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2021</b>			<b>Đầu năm</b>

a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn				
- Các khoản trích trước khác	1.247.763.210			2.784.561.968

b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
Cộng				

**19. Phải trả khác** 30/09/2021 **Đầu năm**

a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	1.200.776.790			644.786.293
- Bảo hiểm xã hội;	1.321.475.236			247.472.968
- Bảo hiểm y tế;	211.794.266			
- Bảo hiểm thất nghiệp;	108.928.389			
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	119.423.822			119.423.822
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.046.736.250			1.697.336.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	11.601.030.233			2.409.916.727
Cộng	15.610.164.986			5.118.936.060

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				

**20. Doanh thu chưa thực hiện** 30/09/2021 **Đầu năm**

a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	796.656.282			10.251.747.659
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).				

**21. Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	30/09/2021			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội.						
Cộng						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:				
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;				
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.				



- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

30/09/2021

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) Cộng

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

30/09/2021

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

43.710.485

217.640.840

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30/09/2021

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm trước	136.000.000.000		(12.175.488)	67.934.144.087	-	(11.862.335.395)	10.792.978.465	202.852.611.669
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm								-
- Tăng khác				113.711.622			1.248.505.132	1.362.216.754
- Giảm vốn năm trước								-
- Lỗ trong năm trước						(12.056.188.656)		(12.056.188.656)
- Giảm khác						11.553.566.876		11.553.566.876
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000		(12.175.488)	68.047.855.709	-	(11.359.713.615)	12.041.483.597	204.717.450.203
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						64.928.159.444		64.928.159.444
- Tăng khác						13.569.365.442		13.569.365.442
- Giảm vốn năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác			16.936.512	359.184.925			1.399.075.505	1.775.196.942
Số dư cuối kỳ	136.000.000.000	-	(29.112.000)	67.688.670.784	-	67.137.811.271	10.642.408.092	281.439.778.147

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	72.997.000.000	72.997.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.003.000.000	63.003.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
<b>Cộng</b>	<b>136.000.000.000</b>	<b>136.000.000.000</b>
	Năm nay	30/09/2021

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ. Cổ phiếu

	<b>30/09/2021</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản** **30/09/2021** **Năm trước**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?..)

**27. Chênh lệch tỷ giá** **30/09/2021** **Năm trước**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

**28. Nguồn kinh phí** **30/09/2021** **Năm trước**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** **30/09/2021** **Năm trước**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**



- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

## 3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán; 81.543.443.394
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; 733.251.147.604

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; 32.600.917.882
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

09 Tháng năm 2021  
847.395.508.880

09 Tháng năm 2020  
126.090.079.598  
619.099.426.392

37.324.474.780

782.513.980.770

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay; 713.434.756
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá; 13.383.969.069
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác; 4.113.105.466

Cộng

09 Tháng năm 2021  
18.210.509.231

09 Tháng năm 2020  
753.509.390

10.007.385.713

10.760.895.103

## 5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay; 30.768.895.408
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá; 4.722.963.207
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;

Cộng

09 Tháng năm 2021  
35.491.858.615

09 Tháng năm 2020  
37.090.372.927

10.721.036.090

47.811.409.017

## 6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác; 839.809.259

Cộng

09 Tháng năm 2021  
839.809.259

09 Tháng năm 2020

480.627.313

480.627.313

## 7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác; 137.188.207

Cộng

09 Tháng năm 2021  
137.188.207

09 Tháng năm 2020

393.609.559

393.609.559

## 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ; 26.497.551.581
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Các khoản chi phí QLDN khác; 26.497.551.581
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ; 13.544.861.440
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác; 13.544.861.440
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)
- Các khoản ghi giảm khác

Cộng

09 Tháng năm 2021  
40.042.413.021

09 Tháng năm 2020

22.309.711.975

22.309.711.975

8.846.198.339

8.846.198.339

31.155.910.314

## 9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu; 579.747.238.528
- Chi phí nhân công; 105.197.155.093
- Chi phí khấu hao tài sản cố định; 51.215.734.682
- Chi phí dịch vụ mua ngoài; 144.025.635.967
- Chi phí khác bằng tiền; 43.274.354.452

Cộng

09 Tháng năm 2021  
923.460.118.762

09 Tháng năm 2020

424.672.016.646

100.147.559.052

51.854.202.896

136.312.583.707

31.886.950.964

744.873.313.265

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
  - + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
  - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
  - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
  - Các khoản ghi giảm khác

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

09 Tháng năm 2021

09 Tháng năm 2020

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 12.636.022.470
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

143.086.714

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

09 Tháng năm 2021

09 Tháng năm 2020

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

09 Tháng năm 2021

09 Tháng năm 2020

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
  - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác: .....

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



TRẦN PHƯƠNG LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



VŨ NGỌC TUẤN



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

**Ghi chú:**

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.